

Số: 221 /QĐ- ĐHCNQ

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 09 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2014- 2015
cho học sinh, sinh viên*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 16/05/2014 của Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ NĐ số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015.

Căn cứ NĐ số 74/2013/NĐ-CP, ngày 15/07/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015;

Căn cứ TTLT số 20/2014/TTLT-BGDĐT- BTC-BLĐTĐBXH, ngày 30/5/2014 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí HSSV nộp do phòng CTHSSV đang quản lý;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng CTHSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho 87 sinh viên ĐH K4, K5, K6, K7; LTĐH K6, LTĐH K7; CĐ K22, K24; học sinh TC K55; TCN K13, K14 học kỳ II năm học 2014- 2015 (Có danh sách kèm theo).

Tổng cộng: 87 HSSV = 202.745.000đ
(Hai trăm linh hai triệu, bảy trăm bốn mươi năm nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Các ông trưởng các Phòng: TC- KT (03), CTHSSV, Khoa Điện, Kinh tế, M&CT, CK- ĐL, TĐ-ĐC, TTĐTN và 195 HSSV có tên căn cứ Quyết định thi hành. / *mmc*

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu VT, CTHSSV



TS. Nguyễn Đức Tính

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

DANH SÁCH HSSV ĐH K4, K5, K6, K7, LT ĐH K6, LT ĐH K7, CĐ K22, 24, TN K55, TCN K13, K14 ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH 49/2010/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 74/2013-NĐ-CP
(Kèm theo QĐ số: 221/QĐ-ĐHCNQN, ngày 21 tháng 9 năm 2015)

Tháng 09 năm 2015

Tháng 09 năm 2015

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			HK II	Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK II (14.15)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
A/		<u>Hệ Đại học</u>												
I		Tổng số: Đối tượng miễn học phí												
	<u>1</u>	Tổng số: người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công											148.000	
1	1	Trần Minh Hà	TK K4	04C1020018	CTB 06	1			1	148.000	1	148.000	148.000	
	<u>2</u>	Tổng số HSSV người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn												
	<u>4</u>	Tổng số HSSV hệ cử tuyển												
	<u>5</u>	Tổng số HSSV học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo											33.000.000	
2	1	Phùng Văn Thuận	KTM 4A	04C1010046	D.tộc cận nghèo	1				148.000	15	2.220.000	2.220.000	
3	2	Hoàng Phúc Báo	KTM 4A	04C1010009	D.tộc cận nghèo	1				148.000	15	2.220.000	2.220.000	
4	3	Vì Văn Hiếu	KTM 4A	04C1010032	D.Tộc hộ nghèo	1				148.000	15	2.220.000	2.220.000	
5	4	Vì Văn Giáp	KTM 4A	04C1010027	D.Tộc hộ nghèo	1				148.000	15	2.220.000	2.220.000	

[illegible]

[illegible]

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			HK II	Mức HP đ/tháng	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK II (14.15)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
	II	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)												
	1	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí												
	2	Tổng số đối tượng giảm 50% học phí												
D/		Hệ Trung cấp nghề												
	I	Tổng số: Đối tượng miễn học phí												
	1	Tổng số: người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công												
	2	Tổng số HSSV người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn												
	3	Tổng số HSSV mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật có khó khăn về kinh tế												
	4	Tổng số HSSV hệ cử tuyển												
	5	Tổng số HSSV học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo												
	II	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)												
	1	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí												
24	1	Vũ Hồng Hà	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
25	2	Nguyễn Thị Thu Hiền	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
26	3	Nguyễn Anh Nguyệt	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
27	4	Lê Thị Thu Phương	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
28	5	Đinh Xuân Phương	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
29	6	Nguyễn Văn Phú	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
30	7	Trần Văn Tài	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
31	8	Nguyễn Minh Thành	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
32	9	Bùi Thanh Tùng	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
33	10	Phạm Xuân Trường	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			HK II	Mức HP đ/tháng	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK II (14.15)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
34	11	Bùi Tiến Trung	CĐHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
35	12	Vũ Văn Trang Anh	KTHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
36	13	Phạm Văn Bình	KTHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
37	14	Lâm Văn Đức	KTHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
38	15	Hoàng Văn Hoàng	KTHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
39	16	Nguyễn Quang Huy	KTHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
40	17	Bùi Văn Kha	KTHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
41	18	Nguyễn Văn Vinh	KTHL K13				0,7			510.000	5	2.550.000	1.785.000	
42	1	Trần Đức Bảo	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
43	2	Vũ Thanh Bình	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
44	3	Cao Anh Cảnh	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
45	4	Trần Đức Dương	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
46	5	Nguyễn Văn Đạt	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
47	6	Trần Quốc Đạt	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
48	7	Nguyễn Đức Hải	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
49	8	Trần Việt Hoàng	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
50	9	Phạm Việt Hùng	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
51	10	Lý Văn Hưởng	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
52	11	Nguyễn Thị Liên	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
53	12	Đoàn Duy Mạnh	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
54	13	Trần Công Minh	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
55	14	Phạm Thế Phong	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
56	15	Vũ Thị Phương	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
57	16	Phạm Vũ Quyết	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
58	17	Trần Văn Quyết	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			HK II 14. 15	Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK II (14.15)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
59	18	Hoàng Văn Thắng	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
60	19	Nguyễn Văn Thanh	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
61	20	Nguyễn Chí Thanh	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
62	21	Nguyễn Thị Thu Thảo	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
63	22	Ta Minh Thiết	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
64	23	Đỗ Cường Thịnh	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
65	24	Đinh Thị Bích Thủy	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
66	25	Nguyễn Đức Tuyên	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
67	26	Phạm Thị Thu Uyên	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
68	27	Thân Hải Long	CĐHL 14A				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
69	1	Vũ Hoàng Minh	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
70	2	Nguyễn Sinh Tùng	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
71	3	Nguyễn Thị Hòa	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
72	4	Nguyễn Thị Ngọc Mai	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
73	5	Nguyễn Sinh Thành	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
74	6	Hoàng Tuấn Phong	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
75	7	Nguyễn Thị Thảo	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
76	8	Phan Văn Trường	CĐHL 14B				0,7			510.000	12	6.120.000	4.284.000	
77	1	Vũ Thế Anh	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
78	2	Đinh Tiến Dũng	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
79	3	Phạm Văn Hưng	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
80	4	Chu Văn Luân	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
81	5	Phạm Đức Nhã	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
82	6	Phạm Văn Nhất	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
83	7	Phạm Văn Phong	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			HK II	Mức HP đ/tháng	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK II (14.15)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
84	8	Nguyễn Văn Thăng	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
85	9	Nguyễn Duy Tiến	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
86	10	Nguyễn Đức Trang	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
87	11	Phạm Văn Trịnh	KTHL K14				0,7			510.000	6	3.060.000	2.142.000	
		Tổng số đối tượng giảm 50% học phí												
		Tổng cộng											202.745.000	

(Hai trăm linh hai triệu, bảy trăm bốn mươi năm nghìn đồng chẵn)

TP. TCKT

Cu

Cát Thị Thu Hường

TP. CTHSSV

Phạm Kim Vân

Phạm Kim Vân